



lái shēng

来生

noun · next life

Example Sentences

Tā xiāng xìn yǒu lái shēng

他相信有来生。

He believes in a next life.

Tā xī wàng lái shēng hái néng yù jiàn tā

她希望来生还能遇见他。

She hopes to meet him again in the next life.

tā men yuē dìng lái shēng zài zuò péng yǒu

他们约定来生再做朋友。

They promised to be friends again in the next life.

Trace each character, then write the word on your own.

来	来	来	来	来	来	来	来	来	来
生	生	生	生	生	生	生	生		